

**CÔNG TY CỔ PHẦN XĂNG DẦU  
DẦU KHÍ VŨNG ÁNG**

Báo cáo tài chính đã kiểm toán  
cho năm tài chính kết thúc vào ngày  
31/12/2012



## MỤC LỤC

|   | Trang   |
|---|---------|
| BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC  | 2 – 3   |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN   | 4       |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN  | 5 – 7   |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH                            | 8       |
| PHỤ LỤC 04: TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC | 9       |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ                                      | 10      |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH                                   | 11 – 28 |

# CÔNG TY CỔ PHẦN XĂNG DẦU DẦU KHÍ VŨNG ÁNG

Địa chỉ: Số 417 đường Trần Phú, thành phố Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty cổ phần xăng dầu dầu khí Vũng Áng (dưới đây được gọi là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2012 đã được kiểm toán bởi các kiểm toán viên độc lập.

### THÔNG TIN CHUNG

Công ty cổ phần xăng dầu dầu khí Vũng Áng là một công ty cổ phần được thành lập theo Nghị quyết số 1625/NQ-DKVN ngày 29/05/2007 của Tập đoàn dầu khí Việt Nam. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 28.03.000416 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Tĩnh cấp ngày 20/07/2007. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về cổ đông sáng lập, tỷ lệ góp vốn, trụ sở chính và người đại diện theo pháp luật của công ty cũng đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Tĩnh chuẩn y tại các đăng ký thay đổi từ lần 1 ngày 21/05/2008 đến thay đổi lần 6 ngày 26/08/2011; theo đó số Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh được thay đổi bằng mã số doanh nghiệp số 3000413193 trong đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 26/08/2011.

Hoạt động chính trong năm 2012 của Công ty bao gồm kinh doanh xăng dầu và cho thuê kho bãi.

#### Cơ cấu tổ chức:

Công ty có các đơn vị thành viên như sau:

| <u>Tên đơn vị</u>  | <u>Địa chỉ</u>  |
|--|---|
| - Chi nhánh Công ty CP xăng dầu dầu khí Vũng Áng tại Tỉnh Quảng Bình | Thôn Dy Lộc, xã Quảng Tùng, huyện Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình. |
| - Chi nhánh Công ty CP xăng dầu dầu khí Vũng Áng tại tỉnh Nghệ An    | Xóm 11, xã Quỳnh Tam, huyện Quỳnh Lưu, tỉnh Nghệ An.            |

Công ty có trụ sở chính tại số 417 đường Trần Phú, thành phố Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng quản trị đã điều hành hoạt động của Công ty trong suốt năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

|                         |                            |                            |
|-------------------------|----------------------------|----------------------------|
| - Ông Đinh Hồng Long    | Chủ tịch Hội đồng quản trị |                            |
| - Ông Nguyễn Trung Kiên | Ủy viên Hội đồng quản trị  |                            |
| - Ông Trịnh Kim Nhạc    | Ủy viên Hội đồng quản trị  | Miễn nhiệm ngày 16/04/2012 |
| - Ông Trần Tiến Đại     | Ủy viên Hội đồng quản trị  | Bổ nhiệm ngày 16/04/2012   |
| - Ông Nguyễn Văn Bình   | Ủy viên Hội đồng quản trị  |                            |
| - Ông Phạm Tô Văn       | Ủy viên Hội đồng quản trị  |                            |

### BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành hoạt động của Công ty trong suốt năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

|                         |              |
|-------------------------|--------------|
| - Ông Nguyễn Trung Kiên | Giám đốc     |
| - Ông Nguyễn Thái Hòa   | Phó Giám đốc |
| - Ông Trần Tiến Đại     | Phó Giám đốc |

### SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NIÊN ĐỘ

Đến ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty cho rằng không có các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính đã kiểm toán của Công ty bị phản ánh sai lệch.



## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Kiểm toán BDO đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2012 của Công ty cổ phần xăng dầu dầu khí Vũng Áng.

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính và đảm bảo báo cáo tài chính đã phản ánh một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính tại ngày 31/12/2012 cũng như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Công ty cần phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp đã được tuân thủ, những sai lệch trọng yếu (nếu có) đã được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty, báo cáo tài chính đã được kiểm toán (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2012, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Hà Tĩnh, ngày 20 tháng 02 năm 2013

Đại diện cho HĐQT và Ban Giám đốc



**NGUYỄN TRUNG KIÊN**

Giám đốc





Tel: +84 (0)4 37833911/12/13  
Fax: +84 (0)4 37833914  
www.bdo.vn

20<sup>th</sup> Floor, Icon 4 Tower  
243A De La Thanh St  
Dong Da District, Hanoi,  
Vietnam

Hà Nội, ngày 20 tháng 02 năm 2013

Số: 36/2013/BCKT - BDO

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Báo cáo tài chính của Công ty cổ phần xăng dầu khí Vũng Áng  
cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2012.

Kính gửi: **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC  
CÔNG TY CỔ PHẦN XĂNG DẦU KHÍ VŨNG ÁNG**

Chúng tôi, Công ty TNHH Kiểm toán BDO đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2012 của Công ty cổ phần xăng dầu khí Vũng Áng bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2012, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được lập ngày 20/02/2013 từ trang 05 đến trang 28 đính kèm.

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính này thuộc về trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty cổ phần xăng dầu khí Vũng Áng. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính này căn cứ trên kết quả của cuộc kiểm toán.

### Cơ sở để đưa ra ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và các chuẩn mực kiểm toán quốc tế được thừa nhận tại Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải tuân thủ các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện kiểm toán để có được sự đảm bảo hợp lý rằng Báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh cho các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Để đánh giá rủi ro, chúng tôi thực hiện xem xét hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính nhằm thiết lập các thủ tục kiểm toán thích hợp. Việc xem xét này không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về sự hiện hữu của hệ thống kiểm soát nội bộ trong đơn vị. Công việc kiểm toán của chúng tôi cũng bao gồm việc đánh giá sự tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Giám đốc cũng như đánh giá về việc trình bày các thông tin trên báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty cổ phần xăng dầu khí Vũng Áng tại ngày 31/12/2012, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.



**NGUYỄN THỊ HỒNG LIÊN**  
Phó Tổng Giám đốc  
Chứng chỉ KTV số: 0445/KTV

*Trang*

**NGUYỄN QUỲNH TRANG**  
Kiểm toán viên  
Chứng chỉ KTV số: 1469/KTV



CÔNG TY CỔ PHẦN XĂNG DẦU DẦU KHÍ VŨNG ÁNG  
Địa chỉ: Số 417 đường Trần Phú, thành phố Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN   | MÃ SỐ      | THUYẾT MINH | 31/12/2012             | 31/12/2011             |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                        | <b>100</b> |             | <b>37.692.707.629</b>  | <b>62.071.141.876</b>  |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>      | <b>110</b> | V.1         | <b>360.165.779</b>     | <b>21.551.103.818</b>  |
| 1. Tiền   | 111        |             | 360.165.779            | 21.551.103.818         |
| 2. Các khoản tương đương tiền                     | 112        |             | -                      | -                      |
| <b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>    | <b>120</b> |             | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>           | <b>130</b> |             | <b>10.233.182.472</b>  | <b>34.066.043.067</b>  |
| 1. Phải thu khách hàng                            | 131        |             | 8.950.990.034          | 30.099.499.026         |
| 2. Trả trước cho người bán                        | 132        |             | 379.500.000            | 1.977.173.694          |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                       | 133        |             | -                      | -                      |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD            | 134        |             | -                      | -                      |
| 5. Các khoản phải thu khác                        | 135        | V.2         | 998.632.970            | 1.989.370.347          |
| 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)         | 139        |             | (95.940.533)           | -                      |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                           | <b>140</b> | V.3         | <b>26.430.468.468</b>  | <b>6.049.724.802</b>   |
| 1. Hàng tồn kho                                   | 141        |             | 26.430.468.468         | 6.049.724.802          |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)             | 149        |             | -                      | -                      |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                   | <b>150</b> |             | <b>668.890.910</b>     | <b>404.270.189</b>     |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                     | 151        |             | 439.337.743            | 276.824.103            |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                        | 152        |             | -                      | -                      |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước       | 154        | V.4         | -                      | 12.404.572             |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ     | 157        |             | -                      | -                      |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác                          | 158        |             | 229.553.167            | 115.041.514            |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                         | <b>200</b> |             | <b>229.153.292.647</b> | <b>231.454.851.419</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>              | <b>210</b> |             | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                        | <b>220</b> |             | <b>226.694.623.370</b> | <b>230.340.661.340</b> |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                       | 221        | V.5         | 204.557.536.981        | 208.109.727.580        |
| - Nguyên giá                                      | 222        |             | 234.294.238.164        | 222.746.658.092        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                      | 223        |             | (29.736.701.183)       | (14.636.930.512)       |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính                 | 224        |             | -                      | -                      |
| 3. Tài sản cố định vô hình                        | 227        | V.6         | 16.675.937.916         | 15.748.240.135         |
| - Nguyên giá                                      | 228        |             | 17.000.314.979         | 15.906.924.963         |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                      | 229        |             | (324.377.063)          | (158.684.828)          |
| 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang                | 230        | V.7         | 5.461.148.473          | 6.482.693.625          |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                   | <b>240</b> |             | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| <b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>     | <b>250</b> |             | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| 1. Đầu tư vào công ty con                         | 251        |             | -                      | -                      |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh        | 252        |             | -                      | -                      |
| 3. Đầu tư dài hạn khác                            | 258        |             | -                      | -                      |
| 4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*) | 259        |             | -                      | -                      |
| <b>V. Tài sản dài hạn khác</b>                    | <b>260</b> |             | <b>2.458.669.277</b>   | <b>1.114.190.079</b>   |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                      | 261        | V.8         | 2.458.669.277          | 1.114.190.079          |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại                 | 262        |             | -                      | -                      |
| 3. Tài sản dài hạn khác                           | 268        |             | -                      | -                      |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                          | <b>270</b> |             | <b>266.846.000.276</b> | <b>293.525.993.295</b> |



CÔNG TY CỔ PHẦN XĂNG DẦU DẦU KHÍ VŨNG ÁNG  
Địa chỉ: Số 417 đường Trần Phú, thành phố Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Ngày 31 tháng 12 năm 2012

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

| NGUỒN VỐN   | MÃ SỐ      | THUYẾT MINH | 31/12/2012             | 31/12/2011             |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>                               | <b>300</b> |             | <b>141.239.441.738</b> | <b>168.412.901.633</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                               | <b>310</b> |             | <b>61.169.230.814</b>  | <b>59.838.145.259</b>  |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn                               | 311        |             | -                      | -                      |
| 2. Phải trả người bán                               | 312        |             | 43.130.132.107         | 4.787.507.627          |
| 3. Người mua trả tiền trước                         | 313        |             | 1.260.533.550          | 1.066.398.309          |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước              | 314        | V.9         | 7.788.996.682          | 10.715.590.077         |
| 5. Phải trả người lao động                          | 315        |             | 1.638.398.125          | 2.117.316.477          |
| 6. Chi phí phải trả                                 | 316        | V.10        | 416.205.869            | 1.257.377.996          |
| 7. Phải trả nội bộ                                  | 317        |             | -                      | -                      |
| 8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 318        |             | -                      | -                      |
| 9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác       | 319        | V.11        | 6.929.584.649          | 39.893.954.773         |
| 10. Dự phòng phải trả ngắn hạn                      | 320        |             | -                      | -                      |
| 11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                       | 323        |             | 5.379.832              | -                      |
| 12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ      | 327        |             | -                      | -                      |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                               | <b>330</b> |             | <b>80.070.210.924</b>  | <b>108.574.756.374</b> |
| 1. Phải trả dài hạn người bán                       | 331        |             | -                      | -                      |
| 2. Phải trả dài hạn nội bộ                          | 332        |             | -                      | -                      |
| 3. Phải trả dài hạn khác                            | 333        |             | -                      | -                      |
| 4. Vay và nợ dài hạn                                | 334        | V.12        | 80.070.210.924         | 108.574.756.374        |
| 5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                  | 335        |             | -                      | -                      |
| 6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm                    | 336        |             | -                      | -                      |
| 7. Dự phòng phải trả dài hạn                        | 337        |             | -                      | -                      |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện                         | 338        |             | -                      | -                      |
| 9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ             | 339        |             | -                      | -                      |
| <b>B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                      | <b>400</b> |             | <b>125.606.558.538</b> | <b>125.113.091.662</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                            | <b>410</b> | V.13        | <b>125.606.558.538</b> | <b>125.113.091.662</b> |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu                        | 411        |             | 100.000.000.000        | 100.000.000.000        |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                             | 412        |             | -                      | -                      |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu                          | 413        |             | -                      | -                      |
| 4. Cổ phiếu quỹ (*)                                 | 414        |             | -                      | -                      |
| 5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản                  | 415        |             | -                      | -                      |
| 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                       | 416        |             | -                      | -                      |
| 7. Quỹ đầu tư phát triển                            | 417        |             | 10.938.084.754         | -                      |
| 8. Quỹ dự phòng tài chính                           | 418        |             | 1.834.594.990          | -                      |
| 9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu                    | 419        |             | -                      | -                      |
| 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối               | 420        |             | 12.833.878.794         | 25.113.091.662         |
| 11. Nguồn vốn đầu tư XDCB                           | 421        |             | -                      | -                      |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>               | <b>430</b> |             | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| 1. Nguồn kinh phí                                   | 432        |             | -                      | -                      |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ                | 433        |             | -                      | -                      |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                          | <b>440</b> |             | <b>266.846.000.276</b> | <b>293.525.993.295</b> |



**CÔNG TY CỔ PHẦN XĂNG DẦU DẦU KHÍ VŨNG ÁNG**  
Địa chỉ: Số 417 đường Trần Phú, thành phố Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Ngày 31 tháng 12 năm 2012

(Tiếp theo)

| CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN        | THUYẾT MINH | 31/12/2012      | 31/12/2011     |
|--|-------------|-----------------|----------------|
| 1. Tài sản thuê ngoài                          |             | -               | -              |
| 2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công |             | 573.627.621.614 | 27.000.036.546 |
| 3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược  |             | -               | -              |
| 4. Nợ khó đòi đã xử lý                         |             | -               | -              |
| 5. Ngoại tệ các loại (USD)                     |             | -               | -              |
| 6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án                |             | -               | -              |

Hà Tĩnh, ngày 20 tháng 02 năm 2013



  
BÙI ĐỨC DUY

Kế toán trưởng

  
NGUYỄN TRUNG KIÊN

Giám đốc

**CÔNG TY CỔ PHẦN XĂNG DẦU DẦU KHÍ VŨNG ÁNG**  
Địa chỉ: Số 417 đường Trần Phú, thành phố Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**


Năm 2012

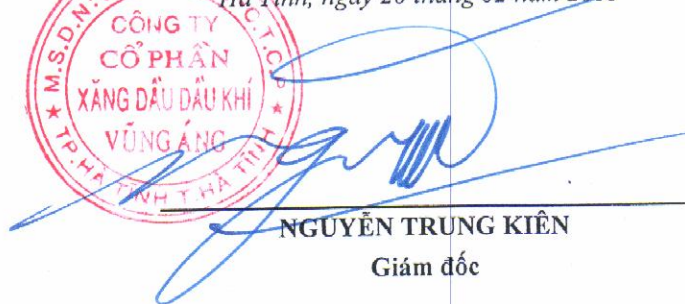
Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU  | MÃ SỐ     | THUYẾT MINH  | NĂM 2012                 | NĂM 2011                 |
|---|-----------|--------------|--------------------------|--------------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                 | 01        | VI.14        | 2.082.318.321.341        | 1.971.118.715.926        |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                           | 02        |              | -                        | -                        |
| <b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b> | <b>10</b> | <b>VI.14</b> | <b>2.082.318.321.341</b> | <b>1.971.118.715.926</b> |
| 4. Giá vốn hàng bán                                       | 11        | VI.15        | 2.031.038.101.432        | 1.900.921.840.737        |
| <b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>   | <b>20</b> |              | <b>51.280.219.909</b>    | <b>70.196.875.189</b>    |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                          | 21        | VI.16        | 171.001.761              | 9.641.110.772            |
| 7. Chi phí tài chính                                      | 22        | VI.17        | 6.768.716.508            | 7.205.968.351            |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay                               | 23        |              | 6.768.716.508            | 7.205.968.351            |
| 8. Chi phí bán hàng                                       | 24        | VI.19        | 35.115.574.430           | 23.668.415.083           |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                           | 25        | VI.20        | 9.169.697.437            | 10.827.101.677           |
| <b>10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>         | <b>30</b> |              | <b>397.233.295</b>       | <b>38.136.500.850</b>    |
| 11. Thu nhập khác   | 31        |              | 10.422.262.888           | 17.462.994               |
| 12. Chi phí khác  | 32        |              | 1.384.264.563            | 19.665.767               |
| <b>13. Lợi nhuận khác</b>                                 | <b>40</b> |              | <b>9.037.998.325</b>     | <b>(2.202.773)</b>       |
| <b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>              | <b>50</b> |              | <b>9.435.231.620</b>     | <b>38.134.298.077</b>    |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành                           | 51        | VI.18        | 608.234.912              | -                        |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                            | 52        |              | -                        | -                        |
| <b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>       | <b>60</b> |              | <b>8.826.996.708</b>     | <b>38.134.298.077</b>    |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                              | 70        | VI.21        | 883                      | 3.813                    |



Hà Tĩnh, ngày 20 tháng 02 năm 2013

  
**BÙI ĐỨC DUY**  
Kế toán trưởng

  
**NGUYỄN TRUNG KIÊN**  
Giám đốc



CÔNG TY CỔ PHẦN XĂNG DẦU DẦU KHÍ VŨNG ÁNG  
Địa chỉ: Số 417 đường Trần Phú, thành phố Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh

Báo cáo tài chính cho năm tài chính  
kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

PHỤ LỤC 04: TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC


Năm 2012

Đơn vị tính: VND

| STT | Chỉ tiêu                             | Số còn phải nộp năm trước chuyển qua | Số phát sinh phải nộp trong năm | Số đã nộp trong năm    | Số còn phải nộp chuyển qua năm sau |
|-----|--------------------------------------|--------------------------------------|---------------------------------|------------------------|------------------------------------|
| A   | B                                    | 1                                    | 2                               | 3                      | 4= (1+2-3)                         |
| I.  | <b>Thuế</b>                          | 4.482.482.939                        | 216.357.467.858                 | 218.027.976.042        | 2.811.974.755                      |
| 1.  | Thuế GTGT hàng bán nội địa           | 4.488.906.878                        | 215.538.326.152                 | 217.231.226.269        | 2.796.006.761                      |
| 2.  | Thuế GTGT hàng nhập khẩu             | -                                    | -                               | -                      | -                                  |
| 3.  | Thuế tiêu thụ đặc biệt               | -                                    | -                               | -                      | -                                  |
| 4.  | Thuế xuất, nhập khẩu                 | -                                    | -                               | -                      | -                                  |
| 5.  | Thuế thu nhập doanh nghiệp           | (12.404.572)                         | 620.639.484                     | 608.234.912            | -                                  |
| 6.  | Thu trên vốn                         | -                                    | -                               | -                      | -                                  |
| 7.  | Thuế TNCN                            | 5.980.633                            | 198.502.222                     | 188.514.861            | 15.967.994                         |
| 8.  | Thuế tài nguyên                      | -                                    | -                               | -                      | -                                  |
| 9.  | Thuế nhà đất                         | -                                    | -                               | -                      | -                                  |
| 10. | Thuế môn bài                         | -                                    | 15.000.000                      | 15.000.000             | -                                  |
| 11. | Các loại thuế khác                   | -                                    | -                               | -                      | -                                  |
| II. | <b>II. Các khoản phải nộp khác</b>   | 6.220.702.566                        | 72.170.151.225                  | 73.413.831.864         | 4.977.021.927                      |
| 1.  | Tiền cọc và sử dụng tài liệu dầu khí | -                                    | -                               | -                      | -                                  |
| 2.  | Các khoản phí, lệ phí                | -                                    | -                               | -                      | -                                  |
| 3.  | Lãi nước chủ nhà                     | -                                    | -                               | -                      | -                                  |
| 4.  | Hoa hồng dầu khí                     | -                                    | -                               | -                      | -                                  |
| 5.  | Tiền khí âm                          | -                                    | -                               | -                      | -                                  |
| 6.  | Phí môi trường                       | 6.220.702.566                        | 72.170.151.225                  | 73.413.831.864         | 4.977.021.927                      |
| 7.  | Thu điều tiết                        | -                                    | -                               | -                      | -                                  |
| 8.  | Các khoản nộp phạt                   | -                                    | -                               | -                      | -                                  |
| 9.  | Các khoản khác                       | -                                    | -                               | -                      | -                                  |
|     | <b>Cộng</b>                          | <b>10.703.185.505</b>                | <b>288.527.619.083</b>          | <b>291.441.807.906</b> | <b>7.788.996.682</b>               |

Hà Tĩnh, ngày 20 tháng 02 năm 2013

  
**BÙI ĐỨC DUY**  
Kế toán trưởng

  
**NGUYỄN TRUNG KIÊN**  
Giám đốc



CÔNG TY CỔ PHẦN XĂNG DẦU DẦU KHÍ VŨNG ANG  
Địa chỉ: Số 417 đường Trần Phú, thành phố Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Theo phương pháp gián tiếp

Năm 2012

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU  | MÃ SỐ | NĂM 2012         | NĂM 2011          |
|---|-------|------------------|-------------------|
| <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                                   |       |                  |                   |
| 1. Lợi nhuận trước thuế   | 01    | 9.435.231.620    | 38.134.298.077    |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản   |       |                  |                   |
| - Khấu hao tài sản cố định  | 02    | 15.265.462.906   | 14.223.321.018    |
| - Các khoản dự phòng  | 03    | 95.940.533       | -                 |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư   | 05    | (171.001.761)    | (9.641.110.772)   |
| - Chi phí lãi vay   | 06    | 6.768.716.508    | 7.205.968.351     |
| 3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động                                    | 08    | 31.394.349.806   | 49.922.476.674    |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu   | 09    | 23.634.812.981   | (15.815.505.688)  |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho   | 10    | (20.380.743.666) | 20.045.256.809    |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp) | 11    | 1.325.705.723    | (177.233.507.041) |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước  | 12    | (1.506.992.838)  | (1.075.393.879)   |
| - Tiền lãi vay đã trả   | 13    | (6.768.716.508)  | (7.205.968.351)   |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp   | 14    | (608.234.912)    | -                 |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh   | 15    | -                | -                 |
| - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh   | 16    | (328.150.000)    | (1.570.550.342)   |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh                                       | 20    | 26.762.030.586   | (132.933.191.818) |
| <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                                      |       |                  |                   |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác                              | 21    | (11.619.424.936) | (40.222.890.129)  |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác                           | 22    | -                | -                 |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                             | 23    | -                | -                 |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác                         | 24    | -                | -                 |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                              | 27    | 171.001.761      | 9.641.110.772     |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư   | 30    | (11.448.423.175) | (30.581.779.357)  |
| <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>                                  |       |                  |                   |
| 1. Tiền thu từ phát hành CP, nhận vốn góp của chủ sở hữu                            | 31    | -                | -                 |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được   | 33    | -                | 23.327.070.000    |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay  | 34    | (28.504.545.450) | (18.000.000.000)  |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu  | 36    | (8.000.000.000)  | -                 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính  | 40    | (36.504.545.450) | 5.327.070.000     |
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ</b>   | 50    | (21.190.938.039) | (158.187.901.175) |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ   | 60    | 21.551.103.818   | 179.739.004.993   |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                             | 61    | -                | -                 |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ  | 70    | 360.165.779      | 21.551.103.818    |

Hà Tĩnh, ngày 20 tháng 02 năm 2013



**BÙI ĐỨC DUY**  
Kế toán trưởng



**NGUYỄN TRUNG KIÊN**  
Giám đốc



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

### **I. THÔNG TIN CHUNG**

Công ty cổ phần xăng dầu khí Vũng Áng là một công ty cổ phần được thành lập theo Nghị quyết số 1625/NQ-D KVN ngày 29/05/2007 của Tập đoàn dầu khí Việt Nam. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 28.03.000416 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Tĩnh cấp ngày 20/07/2007. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về cổ đông sáng lập, tỷ lệ góp vốn, trụ sở chính và người đại diện theo pháp luật của công ty cũng đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Tĩnh chuẩn y tại các đăng ký thay đổi từ lần 1 ngày 21/05/2008 đến thay đổi lần 6 ngày 26/08/2011; theo đó số Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh được thay đổi bằng mã số doanh nghiệp số 3000413193 trong đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 26/08/2011.

**Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty bao gồm:**

- *Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan chi tiết: Kinh doanh xăng dầu;*
- *Kho bãi và lưu giữ hàng hóa chi tiết: Tồn chứa xăng dầu;*
- *Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa chi tiết: Vận chuyển xăng dầu bằng đường thủy;*
- *Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác chi tiết: Cho thuê kho cảng xăng dầu;*
- *Vận chuyển hàng hóa bằng đường bộ chi tiết: Vận chuyển xăng dầu bằng đường bộ;*
- *Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.*

Công ty có trụ sở chính tại số 417 đường Trần Phú, thành phố Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh.

Đến ngày 31/12/2012, tổng số cán bộ nhân viên hiện đang làm việc tại Công ty là 104 người, trong đó cán bộ quản lý là 18 người.

### **II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN.**

**Chế độ kế toán áp dụng:**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, Thông tư số 206/2009/TT – BTC ngày 27/10/2009 hướng dẫn kế toán giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và Thông tư số 244/2009/TT – BTC ngày 31/12/2009 hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**Hình thức sổ kế toán áp dụng:** Nhật ký chung.

**Niên độ kế toán của Công ty:** Năm tài chính của Công ty được bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

**Đồng tiền hạch toán:** Công ty sử dụng đồng Việt Nam (VND) để ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính.

### **III. CHUẨN MỰC KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Công ty đã được biết về hai mươi sáu (26) Chuẩn mực kế toán Việt Nam đã được Bộ Tài chính ban hành như sau:

- Quyết định 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001 ban hành và công bố bốn (4) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1). Hướng dẫn thực hiện các chuẩn mực này đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007.
- Quyết định 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 ban hành và công bố sáu (6) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2). Hướng dẫn thực hiện các chuẩn mực này đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

### III. CHUẨN MỰC KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

- Quyết định 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 ban hành và công bố sáu (6) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3). Hướng dẫn thực hiện các chuẩn mực này đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007.
- Quyết định 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 ban hành và công bố sáu (6) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4). Hướng dẫn chi tiết thi hành quyết định này cũng đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006.
- Quyết định 100/2005/QĐ-BTC ngày 28/12/2005 ban hành và công bố bốn (4) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5). Hướng dẫn chi tiết thi hành quyết định này cũng đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 21/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006.

Tuân thủ các quyết định và thông tư hướng dẫn các Chuẩn mực kế toán Việt Nam nói trên, Ban Giám đốc Công ty đã lựa chọn các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có thể áp dụng được đối với hoạt động kinh doanh của Công ty để lập Báo cáo tài chính.

### IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

#### Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

#### Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

#### Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi (-) các khoản dự phòng được ước tính cho các khoản phải thu khó đòi dựa trên cơ sở xem xét của Ban Giám đốc đối với các khoản còn chưa thu tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

#### Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho tại địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

*Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:* Kê khai thường xuyên.

*Phương pháp xác định giá gốc của hàng tồn kho:* Bình quân gia quyền.

*Dự phòng giảm giá hàng tồn kho:* Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

### IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

#### Tài sản cố định hữu hình và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định (TSCĐ) hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa TSCĐ vào trạng thái sẵn sàng hoạt động. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau khi TSCĐ đã đưa vào hoạt động như chi phí bảo trì, sửa chữa được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ tại thời điểm phát sinh. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng TSCĐ vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của TSCĐ.

Khi TSCĐ hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản dựa trên thời gian sử dụng ước tính. Thời gian sử dụng ước tính cụ thể của từng nhóm tài sản cố định như sau:

| Tài sản                | Khung khấu hao |
|------------------------|----------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 – 18 năm    |
| Máy móc thiết bị       | 05 – 18 năm    |
| Phương tiện vận tải    | 06 – 10 năm    |
| Thiết bị quản lý       | 03 – 05 năm    |

#### Tài sản cố định vô hình và khấu hao tài sản cố định

##### Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng. Quyền sử dụng đất của Công ty bao gồm quyền sử dụng đất vĩnh viễn tại các cửa hàng xăng dầu.

##### Tiền thuê đất có thời hạn

Tiền thuê đất có thời hạn là toàn bộ chi phí trực tiếp có liên quan Công ty đã bỏ ra để có được quyền sử dụng lô đất của văn phòng công ty tại số 417 đường Trần Phú, thành phố Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh trong thời hạn 50 năm và được phân bổ với thời gian phù hợp với thời gian thuê trong hợp đồng.

##### Phần mềm kế toán

Giá mua của phần mềm kế toán mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm kế toán được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 05 năm.

##### Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc xây dựng hệ thống cửa hàng xăng dầu, chi phí cải tạo nhà làm việc văn phòng... mà các công trình này chưa kết thúc vào năm tài chính.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

### IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

#### Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí khác phát sinh trong quá trình làm thủ tục vay, có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) sau khi trừ đi các khoản thu nhập phát sinh từ hoạt động đầu tư tạm thời của các khoản vay này. Các chi phí đi vay được vốn hoá khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí lãi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Việc vốn hoá các chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

#### Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Chi phí trả trước ngắn hạn bao gồm các khoản chi phí bảo hiểm xe ô tô và chi phí biển quảng cáo tại các cây xăng của Công ty được phân bổ trong thời gian nhỏ hơn 12 tháng.

Chi phí trả trước dài hạn chủ yếu là giá trị công cụ dụng cụ xuất dùng một lần nhưng bản thân công cụ, dụng cụ đó tham gia vào hoạt động kinh doanh trên một năm tài chính, chi phí sửa chữa các cửa hàng xăng dầu và chi phí giải phóng mặt bằng kho Vũng Áng. Thời gian phân bổ của các khoản chi phí trả trước dài hạn cụ thể như sau:

- Giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng được phân bổ vào kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 - 3 năm.
- Chi phí sửa chữa các cửa hàng được phân bổ vào kết quả kinh doanh trong thời gian 3 năm.
- Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng kho Vũng Áng là toàn bộ các chi phí phát sinh liên quan đến việc đền bù giải phóng mặt bằng để xây dựng kho xăng dầu Vũng Áng. Theo giấy phép ưu đãi đầu tư số 02/KTT của Ban quản lý khu kinh tế Vũng Áng ngày 21/02/2008, khoản chi phí đền bù này sẽ được trừ dần vào tiền thuê đất hàng năm.

#### Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ, nhưng chưa được thực chi tại ngày kết thúc năm tài chính trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Đến thời điểm thực chi, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí phần chênh lệch với số đã trích (nếu có). Các khoản chi phí phải trả tại ngày kết thúc niên độ bao gồm chi phí mua bảo hiểm cho Tổng kho và chi phí tổ chức hội nghị tổng kết năm.

#### Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

Lợi nhuận chưa phân phối trên bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2011 là số lợi nhuận từ hoạt động tài chính và hoạt động khác của doanh nghiệp sau khi trừ đi (-) thuế thu nhập doanh nghiệp và thực hiện tạm phân phối vào các quỹ và trả cổ tức cho các cổ đông.

Trong năm, Công ty đang chia cổ tức cho các cổ đông với tỷ lệ 8% trên vốn điều lệ và trích 40% lợi nhuận sau thuế cho quỹ khen thưởng phúc lợi, quỹ đầu tư phát triển và quỹ dự phòng tài chính từ lợi nhuận của năm 2011 theo Nghị quyết số 37 đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2012 ngày 16/04/2012.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

### IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

#### Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

#### Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán xăng dầu được ghi nhận kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn những rủi ro và lợi ích về quyền sở hữu hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi có các yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu hồi các khoản tiền bán hàng hoặc có khả năng bị trả lại.

#### Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ là các khoản doanh thu từ hoạt động cho thuê kho chứa theo hợp đồng thuê được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng phù hợp với thời gian cho thuê.

#### Doanh thu khác

Doanh thu khác bao gồm lãi tiền gửi ngân hàng. Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

#### Thuế

##### Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập hiện hành của doanh nghiệp được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành (25%).

Theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 02/KKT ngày 21/02/2008 của Ban quản lý khu kinh tế Vũng Áng, Công ty được hưởng thuế suất thuế TNDN 10% áp dụng trong 15 năm kể từ khi dự án bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh. Miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 04 năm, kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo. Năm tài chính 2012 là năm thứ 2 Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp.

##### Thuế thu nhập cá nhân

Theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 02/KKT ngày 21/02/2008 của Ban quản lý khu kinh tế Vũng Áng, Công ty được giảm 50% thuế thu nhập cá nhân đối với người có thu nhập cao bao gồm cả thu nhập thường xuyên và không thường xuyên (kể cả người Việt Nam và người nước ngoài) trực tiếp làm việc tại tổng kho.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND)

**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

|                            | 31/12/2012         | 31/12/2011            |
|----------------------------|--------------------|-----------------------|
| Tiền mặt tại quỹ           | (i) 199.849.469    | 11.058.670            |
| Tiền gửi ngân hàng         | (ii) 160.316.310   | 21.540.045.148        |
| Tiền đang chuyển           | -                  | -                     |
| Các khoản tương đương tiền | (iii) -            | -                     |
| <b>Cộng</b>                | <b>360.165.779</b> | <b>21.551.103.818</b> |

(i) Số dư tiền mặt tại quỹ vào ngày 31/12/2012 bao gồm:

|                     | VND                |
|---------------------|--------------------|
| Đồng Việt Nam (VND) | 199.849.469        |
| <b>Cộng</b>         | <b>199.849.469</b> |

(ii) Số dư tiền gửi ngân hàng tại ngày 31/12/2012 bao gồm:

|  | VND                |
|--|--------------------|
| + Ngân hàng Đầu tư phát triển Hà Tĩnh                | 1.953.675          |
| + Ngân hàng NN& PTNT - CN Lộc Hà                     | 5.004.700          |
| + Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - CN Hà Tĩnh     | -                  |
| + Ngân hàng ĐT & PTVN - CN Bắc Quảng Bình            | 10.114.205         |
| + Ngân hàng Công thương Việt Nam - CN Hà Tĩnh        | 1.002.611          |
| + Ngân hàng ĐT & PTVN - CN Kỳ Anh                    | 1.392.894          |
| + Ngân hàng NN& PTNT - CN Voi                        | 5.000.000          |
| + Ngân hàng NN& PTNT - CN Quỳnh Lưu                  | 65.126.200         |
| + Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Hà Tĩnh         | 21.759.912         |
| + Ngân hàng TMCP Đại Dương - CN Hà Tĩnh              | 5.000.000          |
| + Ngân hàng TMCP Đại Dương - CN Vinh                 | 5.000.000          |
| + Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Trung Đô | 4.987.787          |
| + Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Xuân An  | 4.999.000          |
| + Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Nghệ An               | 4.842.482          |
| + Ngân hàng TMCP Việt Nam thịnh vượng - CN Hà Tĩnh   | 1.501.547          |
| + Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hà Tĩnh  | 5.276.778          |
| + Ngân hàng TMCP Sài Gòn thương tín - CN Nghệ An     | 3.776.080          |
| + Ngân hàng TMCP Kỹ thương VN - CN Hà Tĩnh           | 1.622.013          |
| + Ngân hàng TMCP Việt Nam thương tín - CN Nghệ An    | 1.093.185          |
| + Ngân hàng TMCP Sài Gòn thương tín - CN Hà Tĩnh     | 4.142.378          |
| + Ngân hàng TMCP Quốc tế - CN Nghệ An                | 1.000.000          |
| + Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Hà Tĩnh                 | 3.843.493          |
| + Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - CN Hà Tĩnh      | 1.877.370          |
| <b>Cộng</b>  | <b>160.316.310</b> |

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

### V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

#### 2. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

Phải thu về cổ phần hóa  
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia  
Phải thu khác  
+ Phải thu của các cửa hàng trường  
+ Ngân hàng phát triển Hà Tĩnh (hỗ trợ lãi suất)  
+ Phải thu khác

|  | 31/12/2012         | 31/12/2011           |
|--|--------------------|----------------------|
|  |                    |                      |
|  | 998.632.970        | 1.989.370.347        |
|  | 956.722.770        | 744.159.267          |
|  | -                  | 1.245.211.080        |
|  | 41.910.200         | -                    |
|  | <b>998.632.970</b> | <b>1.989.370.347</b> |

Cộng

#### 3. Hàng tồn kho

Hàng mua đang đi trên đường  
Hàng hoá tồn kho  
+ Kho Bắc Nghèn  
+ Kho Công ty  
+ Kho Kỳ Đông  
+ Kho Mai Phú  
+ Tổng kho Vũng Áng  
+ Kho Quảng Tùng  
+ Kho Quỳnh Tam  
+ Kho Bình Lộc  
+ Kho Kỳ Thịnh  
+ Kho Kỳ Văn  
+ Kho Xuân An  
+ Kho Đức Lâm

|  | 31/12/2012            | 31/12/2011           |
|--|-----------------------|----------------------|
|  | -                     | 36.582.828           |
|  | 26.430.468.468        | 6.013.141.974        |
|  | 373.638.975           | 289.555.754          |
|  | 579.217.727           | 311.077.443          |
|  | 364.835.446           | 359.874.919          |
|  | 383.434.871           | 284.942.756          |
|  | 20.245.356.872        | 2.281.124.659        |
|  | 608.803.393           | 544.646.349          |
|  | 779.108.012           | 561.812.331          |
|  | 516.832.753           | 213.929.292          |
|  | 934.472.297           | 568.830.285          |
|  | 874.532.305           | 298.816.493          |
|  | 491.827.543           | 298.531.693          |
|  | 278.408.274           | -                    |
|  | <b>26.430.468.468</b> | <b>6.049.724.802</b> |
|  | -                     | -                    |
|  | <b>26.430.468.468</b> | <b>6.049.724.802</b> |

Tổng giá trị của hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Giá trị thuần có thể thực hiện được của HTK

#### 4. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa  
Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa  
Các khoản khác phải thu Nhà nước  
Cộng

|  | 31/12/2012 | 31/12/2011        |
|--|------------|-------------------|
|  | -          | 12.404.572        |
|  | -          | -                 |
|  | -          | -                 |
|  | -          | <b>12.404.572</b> |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)****5. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình**

|                               | Nhà cửa,<br>vật kiến trúc | Máy móc,<br>trang thiết bị | Phương tiện<br>vận tải | Thiết bị dụng cụ<br>quản lý | TSCĐ hữu hình<br>khác | Tổng cộng              |
|-------------------------------|---------------------------|----------------------------|------------------------|-----------------------------|-----------------------|------------------------|
| <b>NGUYỄN GIÁ</b>             |                           |                            |                        |                             |                       |                        |
| Tại ngày 01/01/2012           | 146.362.600.076           | 32.223.344.327             | 37.014.112.793         | 3.774.818.642               | 3.371.782.254         | 222.746.658.092        |
| Mua trong năm                 | -                         | -                          | 1.048.363.636          | 123.052.273                 | -                     | 1.171.415.909          |
| Đầu tư XDCB hoàn thành        | 28.890.984                | -                          | -                      | -                           | -                     | 28.890.984             |
| Tặng khác                     | -                         | 44.124.689.301             | -                      | 303.021.131                 | -                     | 44.427.710.432         |
| Chuyển sang BĐS đầu tư        | -                         | -                          | -                      | -                           | -                     | -                      |
| Thanh lý nhượng bán           | -                         | -                          | -                      | -                           | -                     | -                      |
| Giảm khác                     | (2.055.981.277)           | -                          | (25.639.104.283)       | (3.013.569.439)             | (3.371.782.254)       | (34.080.437.253)       |
| <b>Tại ngày 31/12/2012</b>    | <b>144.335.509.783</b>    | <b>76.348.033.628</b>      | <b>12.423.372.146</b>  | <b>1.187.322.607</b>        | <b>-</b>              | <b>234.294.238.164</b> |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b> |                           |                            |                        |                             |                       |                        |
| Tại ngày 01/01/2012           | 8.637.083.855             | 2.363.869.508              | 2.706.165.332          | 648.829.962                 | 280.981.855           | 14.636.930.512         |
| Khấu hao trong năm            | 8.883.299.770             | 4.362.354.653              | 1.138.339.016          | 219.938.077                 | -                     | 14.603.931.516         |
| Tặng khác                     | -                         | 2.526.647.222              | -                      | -                           | -                     | 2.526.647.222          |
| Chuyển sang BĐS đầu tư        | -                         | -                          | -                      | -                           | -                     | -                      |
| Thanh lý, nhượng bán          | -                         | -                          | -                      | -                           | -                     | -                      |
| Giảm khác                     | (52.819.074)              | -                          | (1.385.793.347)        | (311.213.791)               | (280.981.855)         | (2.030.808.067)        |
| <b>Tại ngày 31/12/2012</b>    | <b>17.467.564.551</b>     | <b>9.252.871.383</b>       | <b>2.458.711.001</b>   | <b>557.554.248</b>          | <b>-</b>              | <b>29.736.701.183</b>  |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>        |                           |                            |                        |                             |                       |                        |
| Tại ngày 31/12/2011           | 137.725.516.221           | 29.859.474.819             | 34.307.947.461         | 3.125.988.680               | 3.090.800.399         | 208.109.727.580        |
| <b>Tại ngày 31/12/2012</b>    | <b>126.867.945.232</b>    | <b>67.095.162.245</b>      | <b>9.964.661.145</b>   | <b>629.768.359</b>          | <b>-</b>              | <b>204.557.536.981</b> |

Trong đó: Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng 197.186.925 đồng

Nguyên giá TSCĐ tạm thời không sử dụng: - đồng

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ đã dùng để chấp, cầm cố cho vay: 187.203.197.263 đồng

**CÔNG TY CỔ PHẦN XĂNG DẦU DẦU KHÍ VŨNG ÁNG**

Địa chỉ: Số 417 đường Trần Phú, thành phố Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**

| 6. Tăng giảm tài sản cố định vô hình | Quyền sử dụng đất vĩnh<br>viễn các kho xăng dầu | Tiền thu đất 50 năm<br>khu VPCT số 417 | Chi phí đề bù GPMB<br>kho Vũng Áng | Phản mềm quản lý   | Tổng cộng             |
|--------------------------------------|---|--|------------------------------------|--------------------|-----------------------|
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>                    |   |  |                                    |                    |                       |
| Tại ngày 01/01/2012                  | 10.481.458.963                                  | 4.572.873.000                          | 803.693.000                        | 48.900.000         | 15.906.924.963        |
| Mua trong năm                        | 1.829.083.016                                   | -                                      | -                                  | 68.000.000         | 1.897.083.016         |
| Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp        | -   | -                                      | -                                  | -                  | -                     |
| Tăng do hợp nhất kinh doanh          | -   | -                                      | -                                  | -                  | -                     |
| Tăng khác                            | -   | -                                      | -                                  | -                  | -                     |
| Thanh lý, nhượng bán                 | -   | -                                      | -                                  | -                  | -                     |
| Giảm khác (*)                        | -   | -                                      | (803.693.000)                      | -                  | (803.693.000)         |
| <b>Tại ngày 31/12/2012</b>           | <b>12.310.541.979</b>                           | <b>4.572.873.000</b>                   | <b>-</b>                           | <b>116.900.000</b> | <b>17.000.314.979</b> |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>        |   |  |                                    |                    |                       |
| Tại ngày 01/01/2012                  | -   | 156.239.828                            | -                                  | 2.445.000          | 158.684.828           |
| Khấu hao trong năm                   | 62.431.158                                      | 91.457.460                             | -                                  | 11.803.617         | 165.692.235           |
| Tăng khác                            | -   | -                                      | -                                  | -                  | -                     |
| Giảm khác                            | -   | -                                      | -                                  | -                  | -                     |
| <b>Tại ngày 31/12/2012</b>           | <b>62.431.158</b>                               | <b>247.697.288</b>                     | <b>-</b>                           | <b>14.248.617</b>  | <b>324.377.063</b>    |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>               |   |  |                                    |                    |                       |
| Tại ngày 31/12/2011                  | 10.481.458.963                                  | 4.416.633.172                          | 803.693.000                        | 46.455.000         | 15.748.240.135        |
| <b>Tại ngày 31/12/2012</b>           | <b>12.248.110.821</b>                           | <b>4.325.175.712</b>                   | <b>-</b>                           | <b>102.651.383</b> | <b>16.675.937.916</b> |

(\*): Chi phí đề bù giải phóng mặt bằng kho Vũng Áng là toàn bộ các chi phí phát sinh liên quan đến việc đền bù giải phóng mặt bằng kho xăng dầu Vũng Áng, khoản chi phí này được trừ dần vào tiền thuế đất hàng năm theo Giấy phép ưu đãi đầu tư số 02/KTT của Ban quản lý khi kinh tế Vũng Áng ngày 21/02/2008.  
Trong năm, Công ty chuyển sang theo dõi bên tài khoản chi phí trả trước dài hạn.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**

**7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

|  | 31/12/2012           | 31/12/2011           |
|--|----------------------|----------------------|
| Tổng số chi phí XDCB dở dang:          | <b>5.461.148.473</b> | <b>6.482.693.625</b> |
| Trong đó các công trình lớn:           | 5.461.148.473        | 6.482.693.625        |
| + Tổng kho Vũng Áng                    | -                    | 4.712.651.893        |
| + Cửa hàng xăng dầu Núi Hồng           | 4.510.863.855        | 141.005.673          |
| + Cửa hàng xăng dầu Kỳ Phương          | 672.057.349          | 604.091.894          |
| + Cửa hàng xăng dầu Kỳ Tân             | 93.451.087           | 50.745.090           |
| + Cửa hàng xăng dầu Liên Minh          | 75.407.273           | -                    |
| + Cửa hàng xăng dầu Thuận Lộc          | 25.386.364           | -                    |
| + Dự án mở rộng nhà làm việc văn phòng | 83.982.545           | -                    |
| + Chi phí sửa chữa các cây xăng        | -                    | 113.083.676          |
| + Chi phí khác                         | -                    | 861.115.399          |

**8. Chi phí trả trước dài hạn**

|   | 31/12/2012           | 31/12/2011           |
|---|----------------------|----------------------|
| Chi phí trả trước dài hạn khác                    | -                    | 1.114.190.079        |
| + Giá trị công cụ dụng cụ phân bổ                 | 143.363.145          | 91.220.829           |
| + Chi phí sửa chữa cửa hàng xăng dầu              | 997.154.735          | 1.022.969.250        |
| + Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng Tổng kho (*) | 803.693.000          | -                    |
| + Chi phí thuê cửa hàng xăng dầu                  | 312.159.091          | -                    |
| + Chi phí trả trước dài hạn khác                  | 202.299.307          | -                    |
| <b>Cộng</b>                                       | <b>2.458.669.277</b> | <b>1.114.190.079</b> |

(\*) Giá trị đền bù giải phóng mặt bằng của Tổng kho của Công ty được trừ dần vào tiền sử dụng đất, tiền thuê đất nộp ngân sách theo giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư của Ban quản lý khu kinh tế Vũng Áng ngày 21/12/2008. Tuy nhiên, do công ty được miễn tiền thuê đất trong 15 năm đầu hoạt động nên khoản chi phí này sẽ được trừ dần từ năm thứ 16.

**9. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

|  | 31/12/2012           | 31/12/2011            |
|--|----------------------|-----------------------|
| Thuế giá trị gia tăng                            | 2.796.006.761        | 4.488.906.878         |
| Thuế tiêu thụ đặc biệt                           | -                    | -                     |
| Thuế xuất, nhập khẩu                             | -                    | -                     |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp                       | -                    | -                     |
| Thuế thu nhập cá nhân                            | 15.967.994           | 5.980.633             |
| Thuế môi trường                                  | 4.977.021.927        | -                     |
| Thuế đất và tiền thuê đất                        | -                    | -                     |
| Các loại thuế khác                               | -                    | -                     |
| Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | -                    | 6.220.702.566         |
| <b>Cộng</b>                                      | <b>7.788.996.682</b> | <b>10.715.590.077</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN XĂNG DẦU DẦU KHÍ VŨNG ÁNG**  
Địa chỉ: Số 417 đường Trần Phú, thành phố Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

### V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

#### 10. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả khác  
+ Chi phí tổ chức hội nghị tổng kết năm  
+ Chi phí mua bảo hiểm tổng kho

|  | 31/12/2012         | 31/12/2011 |
|--|--------------------|------------|
|  | 416.205.869        | -          |
|  | 195.000.000        | -          |
|  | 221.205.869        | -          |
|  | <b>416.205.869</b> | <b>-</b>   |

Cộng

#### 11. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

Tài sản thừa chờ giải quyết  
Kinh phí công đoàn  
Bảo hiểm xã hội  
Các khoản phải trả phải nộp khác  
+ Phải trả Tổng công ty Dầu Việt Nam  
+ Phải trả HĐQT Công ty CP XDDK Vũng Áng  
+ Phải trả Công ty CP xăng dầu dầu khí Hà Nội  
+ Phải trả cổ tức cho các cổ đông  
+ Phải trả khác

|  | 31/12/2012           | 31/12/2011            |
|--|----------------------|-----------------------|
|  | 5.542.632.663        | 7.788.872.797         |
|  | 100.698.765          | 43.363.546            |
|  | 32                   | 278.850               |
|  | 1.286.253.189        | 32.061.439.580        |
|  | 27.464.643           | 18.769.603.757        |
|  | 18.000.000           | 150.000.000           |
|  | -                    | 2.801.237.755         |
|  | 1.022.686.200        | 10.000.000.000        |
|  | 218.102.346          | 340.598.068           |
|  | <b>6.929.584.649</b> | <b>39.893.954.773</b> |

Cộng

#### 12. Vay và nợ dài hạn

Vay dài hạn  
+ Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Hà Tĩnh

|  | 31/12/2012            | 31/12/2011             |
|--|-----------------------|------------------------|
|  | 80.070.210.924        | 108.574.756.374        |
|  | 80.070.210.924        | 108.574.756.374        |
|  | <b>80.070.210.924</b> | <b>108.574.756.374</b> |

Cộng

#### 12.1 Các khoản vay ngân hàng và các công ty tài chính dài hạn

| Bên cho vay                                | Hợp đồng vay  | Số dư cuối năm        | Kỳ hạn trả gốc                             | Lãi suất | Hình thức đảm bảo                           |
|--|---|-----------------------|--|----------|---|
| Ngân hàng phát triển Việt Nam - CN Hà Tĩnh | HĐ tín dụng sửa đổi BS số 05/2009/HĐTDBS - NHPT ngày 07/12/2009 | 80.070.210.924        | Trả theo quý, kỳ trả cuối cùng quý IV/2016 | 6,9% năm | Quyền sử dụng đất và TS hình thành từ dự án |
| <b>Cộng</b>                                |   | <b>80.070.210.924</b> |  |          |   |



## CÔNG TY CỔ PHẦN XĂNG DẦU ĐẦU KHÍ VŨNG ANG

Địa chỉ: Số 417 đường Trần Phú, thành phố Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

13. *Vốn chủ sở hữu*

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

|   | Vốn đầu tư của<br>chủ sở hữu | Thặng dư<br>vốn cổ phần | Cổ phiếu quỹ | Chênh lệch tỷ<br>giá hối đoái | Quỹ đầu tư<br>phát triển | Quỹ dự phòng<br>tài chính | Lợi nhuận chưa<br>phân phối | Tổng cộng              |
|---|------------------------------|-------------------------|--------------|-------------------------------|--------------------------|---------------------------|-----------------------------|------------------------|
| Số dư đầu năm trước                     | 100.000.000.000              | -                       | -            | -                             | -                        | -                         | (1.450.656.073)             | 98.549.343.927         |
| Tăng vốn trong năm trước                | -                            | -                       | -            | -                             | -                        | -                         | 38.134.298.077              | 38.134.298.077         |
| Lợi nhuận trong năm                     | -                            | -                       | -            | -                             | -                        | -                         | -                           | -                      |
| Tăng khác                               | -                            | -                       | -            | -                             | -                        | -                         | -                           | -                      |
| Chênh lệch tỷ giá hối đoái              | -                            | -                       | -            | -                             | -                        | -                         | -                           | -                      |
| Giảm vốn trong năm                      | -                            | -                       | -            | -                             | -                        | -                         | (10.000.000.000)            | (10.000.000.000)       |
| Chi trả cổ tức cho các cổ đông          | -                            | -                       | -            | -                             | -                        | -                         | (1.570.550.342)             | (1.570.550.342)        |
| Phân phối các quỹ                       | -                            | -                       | -            | -                             | -                        | -                         | -                           | -                      |
| Giảm khác                               | -                            | -                       | -            | -                             | -                        | -                         | -                           | -                      |
| <b>Số dư cuối năm trước/đầu năm nay</b> | <b>100.000.000.000</b>       | -                       | -            | -                             | -                        | -                         | <b>25.113.091.662</b>       | <b>125.113.091.662</b> |
| Tăng vốn trong năm nay                  | -                            | -                       | -            | -                             | -                        | -                         | -                           | -                      |
| Lợi nhuận trong năm                     | -                            | -                       | -            | -                             | -                        | -                         | 8.826.996.708               | 8.826.996.708          |
| Tăng khác                               | -                            | -                       | -            | -                             | 10.938.084.754           | 1.834.594.990             | -                           | 12.772.679.744         |
| Chênh lệch tỷ giá hối đoái              | -                            | -                       | -            | -                             | -                        | -                         | -                           | -                      |
| Giảm vốn trong năm                      | -                            | -                       | -            | -                             | -                        | -                         | -                           | -                      |
| Chi trả cổ tức cho các cổ đông (*)      | -                            | -                       | -            | -                             | -                        | -                         | (8.000.000.000)             | (8.000.000.000)        |
| Phân phối các quỹ (*)                   | -                            | -                       | -            | -                             | -                        | -                         | (13.106.209.576)            | (13.106.209.576)       |
| Giảm khác                               | -                            | -                       | -            | -                             | -                        | -                         | -                           | -                      |
| <b>Số dư cuối năm nay</b>               | <b>100.000.000.000</b>       | -                       | -            | -                             | <b>10.938.084.754</b>    | <b>1.834.594.990</b>      | <b>12.833.878.794</b>       | <b>125.606.558.538</b> |

(\*): Trong năm 2012, Công ty đã trích quỹ dự phòng tài chính, quỹ đầu tư phát triển, quỹ khen thưởng phúc lợi, quỹ thường ban điều hành và chia nốt cổ tức cho cổ đông từ lợi nhuận sau thuế năm 2011 của Công ty theo Điều lệ hoạt động của Công ty và Nghị quyết HĐQT số 37/NQ-DKVA-ĐHĐCĐ ngày 16/04/2012.

**CÔNG TY CỔ PHẦN XĂNG DẦU DẦU KHÍ VŨNG ANG**  
Địa chỉ: Số 417 đường Trần Phú, thành phố Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

### V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

|   | 31/12/2012             |                        |              | 31/12/2011             |                        |              |
|---|------------------------|------------------------|--------------|------------------------|------------------------|--------------|
|   | Tổng số                | Cổ phiếu thường        | CP<br>ưu đãi | Tổng số                | Cổ phiếu thường        | CP<br>ưu đãi |
| Vốn đầu tư của Nhà nước                         | -                      | -                      | -            | -                      | -                      | -            |
| Vốn góp của các cổ đông                         | 100.000.000.000        | 100.000.000.000        | -            | 100.000.000.000        | 100.000.000.000        | -            |
| + Tổng công ty dầu Việt Nam (PV oil)            | 56.500.000.000         | 56.500.000.000         | -            | 56.500.000.000         | 56.500.000.000         | -            |
| + Công ty CP kinh doanh khí hóa lỏng miền Bắc   | 10.000.000.000         | 10.000.000.000         | -            | 10.000.000.000         | 10.000.000.000         | -            |
| + Tổng công ty khoáng sản và thương mại Hà Tĩnh | 10.000.000.000         | 10.000.000.000         | -            | 10.000.000.000         | 10.000.000.000         | -            |
| + Vốn góp của các cổ đông khác                  | 23.500.000.000         | 23.500.000.000         | -            | 23.500.000.000         | 23.500.000.000         | -            |
| Thặng dư vốn cổ phần                            | -                      | -                      | -            | -                      | -                      | -            |
| <b>Cộng</b>                                     | <b>100.000.000.000</b> | <b>100.000.000.000</b> | <b>-</b>     | <b>100.000.000.000</b> | <b>100.000.000.000</b> | <b>-</b>     |

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận:

|                           | 2012            | 2011            |
|---------------------------|-----------------|-----------------|
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu |                 |                 |
| + Vốn góp đầu năm         | 100.000.000.000 | 100.000.000.000 |
| + Vốn góp tăng trong năm  | -               | -               |
| + Vốn góp giảm trong năm  | -               | -               |
| + Vốn góp cuối năm        | 100.000.000.000 | 100.000.000.000 |
| Cổ tức, lợi nhuận đã chia | 8.000.000.000   | 10.000.000.000  |

Cổ tức:

Cổ tức công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm  
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông

|  | 2012 | 2011    |
|--|------|---------|
|  | -    | 18%/năm |

Cổ phiếu:

Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành  
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng  
+ Cổ phiếu phổ thông  
+ Cổ phiếu ưu đãi  
Số lượng cổ phiếu được mua lại  
+ Cổ phiếu phổ thông  
+ Cổ phiếu ưu đãi  
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành  
+ Cổ phiếu phổ thông  
+ Cổ phiếu ưu đãi

|  | 31/12/2012 | 31/12/2011 |
|--|------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành    | 10.000.000 | 10.000.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 10.000.000 | 10.000.000 |
| + Cổ phiếu phổ thông                   | 10.000.000 | 10.000.000 |
| + Cổ phiếu ưu đãi                      | -          | -          |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại         | -          | -          |
| + Cổ phiếu phổ thông                   | -          | -          |
| + Cổ phiếu ưu đãi                      | -          | -          |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành        | 10.000.000 | 10.000.000 |
| + Cổ phiếu phổ thông                   | 10.000.000 | 10.000.000 |
| + Cổ phiếu ưu đãi                      | -          | -          |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

### V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu:

|                               | 31/12/2012     | 31/12/2011 |
|-------------------------------|----------------|------------|
| Quỹ đầu tư phát triển         | 10.938.084.754 | -          |
| Quỹ dự phòng tài chính        | 1.834.594.990  | -          |
| Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | -              | -          |

Mục đích trích lập các quỹ:

+ Quỹ đầu tư phát triển được sử dụng cho việc đầu tư mở rộng các hoạt động kinh doanh trong tương lai như đầu tư vốn vào các doanh nghiệp khác, mua sắm TSCĐ, xây dựng cơ bản, nghiên cứu và phát triển, đào tạo và cải thiện môi trường làm việc.

+ Quỹ dự phòng tài chính được trích lập để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã được bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất và của tổ chức bảo hiểm hoặc để dự phòng cho các khoản lỗ hay thiệt hại ngoài dự kiến do các nhân tố khách quan hoặc do các trường hợp bất ổn trong tình hình kinh tế và tài chính trong nước hay nước ngoài.

### VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND)

#### 14. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

|  | 2012                     | 2011                     |
|--|--------------------------|--------------------------|
| <b>Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>     | <b>2.082.318.321.341</b> | <b>1.971.118.715.926</b> |
| <i>Trong đó:</i>                                       |                          |                          |
| <i>Doanh thu bán hàng</i>                              | <i>2.082.318.321.341</i> | <i>1.971.118.715.926</i> |
| <i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>                      | -                        | -                        |
| <i>Doanh thu hợp đồng xây dựng</i>                     | -                        | -                        |
| <b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>                    | <b>-</b>                 | <b>-</b>                 |
| <i>Chiết khấu thương mại</i>                           | -                        | -                        |
| <i>Giảm giá hàng bán</i>                               | -                        | -                        |
| <b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b> | <b>2.082.318.321.341</b> | <b>1.971.118.715.926</b> |
| <i>Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm hàng hoá</i>      | <i>2.082.318.321.341</i> | <i>1.971.118.715.926</i> |
| <i>Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ</i>                | -                        | -                        |

#### 15. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

|  | 2012                     | 2011                     |
|--|--------------------------|--------------------------|
| Giá vốn hàng hoá đã bán                | 2.031.038.101.432        | 1.900.921.840.737        |
| Giá vốn thành phẩm đã bán              | -                        | -                        |
| Giá vốn dịch vụ đã cung cấp            | -                        | -                        |
| Hao hụt, mất mát hàng tồn kho          | -                        | -                        |
| Các khoản chi phí vượt mức bình thường | -                        | -                        |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho         | -                        | -                        |
| <b>Cộng</b>                            | <b>2.031.038.101.432</b> | <b>1.900.921.840.737</b> |

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

### VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Tiếp theo)

#### 16. Doanh thu hoạt động tài chính

|                                    | 2012               | 2011                 |
|------------------------------------|--------------------|----------------------|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay         | 171.001.761        | 9.641.110.772        |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia        | -                  | -                    |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác | -                  | -                    |
| <b>Cộng</b>                        | <b>171.001.761</b> | <b>9.641.110.772</b> |

#### 17. Chi phí tài chính

|                                    | 2012                 | 2011                 |
|------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Lãi tiền vay                       | 6.768.716.508        | 7.205.968.351        |
| Lỗ do bán ngoại tệ                 | -                    | -                    |
| Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư | -                    | -                    |
| Chi phí tài chính khác             | -                    | -                    |
| <b>Cộng</b>                        | <b>6.768.716.508</b> | <b>7.205.968.351</b> |

#### 18. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

|  | 2012               | 2011     |
|--|--------------------|----------|
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành         | -                  | -        |
| Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập của năm trước vào chi phí thuế TNHH của năm nay | 608.234.912        | -        |
| <b>Cộng</b>  | <b>608.234.912</b> | <b>-</b> |

#### 19. Chi phí bán hàng

|   | 2012                  | 2011                  |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí nhân công (Lương, BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ) | 10.041.269.754        | 6.060.762.893         |
| Chi phí vật liệu bao bì                           | 974.743.249           | 502.880.301           |
| Chi phí khấu hao TSCĐ                             | 13.551.976.681        | 12.984.246.641        |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                         | 1.648.612.857         | 721.032.780           |
| Chi phí khác bằng tiền                            | 8.898.971.889         | 3.399.492.468         |
| <b>Cộng</b>                                       | <b>35.115.574.430</b> | <b>23.668.415.083</b> |

#### 20. Chi phí quản lý doanh nghiệp

|   | 2012                 | 2011                  |
|---|----------------------|-----------------------|
| Chi phí nhân công (Lương, BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ) | 4.063.338.226        | 2.625.165.466         |
| Chi phí vật liệu bao bì                           | 369.948.683          | 576.476.451           |
| Chi phí khấu hao TSCĐ                             | 1.217.647.074        | 104.828.036           |
| Chi phí đồ dùng văn phòng                         | 11.022.726           | 1.229.097.100         |
| Thuế và lệ phí                                    | 20.476.983           | 45.806.700            |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                         | 1.697.335.190        | 1.463.478.958         |
| Chi phí khác bằng tiền                            | 1.789.928.555        | 4.782.248.966         |
| <b>Cộng</b>                                       | <b>9.169.697.437</b> | <b>10.827.101.677</b> |



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

### VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Tiếp theo)

#### 21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu:

|  | 2012          | 2011           |
|--|---------------|----------------|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp                   | 8.826.996.708 | 38.134.298.077 |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty | 8.826.996.708 | 38.134.298.077 |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm               | 10.000.000    | 10.000.000     |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>                                    | <b>883</b>    | <b>3.813</b>   |

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được xác định như sau:

|   | 2012       | 2011       |
|---|------------|------------|
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm            | 10.000.000 | 10.000.000 |
| Số lượng cổ phiếu phát hành thêm lưu hành trong năm | -          | -          |
| Trừ: Số lượng cổ phiếu quỹ mua lại trong năm        | -          | -          |
| Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm     | 10.000.000 | 10.000.000 |

### VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

#### 1. Thông tin về các bên có liên quan

##### Các bên liên quan:

Các bên được xem là các bên liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát phía bên kia hoặc tạo ra ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong các quyết định về tài chính và kinh doanh. Các bên có liên quan là các doanh nghiệp kể cả công ty mẹ, công ty con, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong năm tài chính 2012, các bên được nhận biết là bên liên quan đến Công ty bao gồm Tổng công ty dầu Việt Nam, Tổng công ty dầu khí Việt Nam và các công ty thuộc Tổng công ty dầu Việt Nam và Tổng công ty dầu khí Việt Nam.

##### Nghiệp vụ với các bên liên quan:

Thù lao trả cho các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc của Công ty phát sinh trong năm, chi tiết như sau:

|                       | Năm 2012             | Năm 2011             |
|-----------------------|----------------------|----------------------|
| Tiền lương và phụ cấp | 1.179.411.740        | 877.160.497          |
| Tiền thưởng           | 273.956.242          | 475.141.268          |
| Các khoản khác        | 117.000.000          | 144.000.000          |
| <b>Cộng</b>           | <b>1.570.367.982</b> | <b>1.496.301.765</b> |



## CÔNG TY CỔ PHẦN XĂNG DẦU DẦU KHÍ VŨNG ÁNG

Địa chỉ: Số 417 đường Trần Phú, thành phố Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh

Báo cáo tài chính cho năm tài chính

kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

## VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (Tiếp)

## 1. Thông tin về các bên có liên quan (tiếp theo)

Giao dịch với các bên liên quan khác

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan khác trong năm bao gồm:

| Bên liên quan   | Mối quan hệ             | Nội dung nghiệp vụ | Giá trị           |
|---|-------------------------|--------------------|-------------------|
| <b>Phải thu khách hàng</b>  |                         |                    |                   |
| 1. Ban quản lý dự án điện lực dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch (VQPP) | Cty trong cùng Tổng dầu | Bán hàng           | 1.019.817.318     |
| 2. Công ty CP Thi công cơ giới và lắp máy Dầu khí (PVC_ME)          | Cty trong cùng Tổng dầu | Bán hàng           | 450.578.863       |
| 3. Công ty TNHH MTV Vận tải Dầu khí Hà Nội                          | Cty trong cùng Tổng dầu | Bán hàng           | 89.651.815        |
| 4. Công ty CP xây lắp dầu khí Miền Trung                            | Cty trong cùng Tập đoàn | Bán hàng           | 1.566.037.643     |
| 5. CN Công ty TNHH MTV KD KHL Miền Trung tại Hà Tĩnh                | Cty trong cùng Tập đoàn | Bán hàng           | 1.229.909.438     |
| 6. Cty CP KD Khí Hoá Lỏng Miền Bắc                                  | Cty trong cùng Tập đoàn | Bán hàng           | 108.266.302       |
| <b>Phải trả người bán</b>   |                         |                    |                   |
| 1. Tổng Công ty Bảo hiểm PVI  | Cty trong cùng Tập đoàn | Mua hàng           | 1.390.308.187     |
| 2. Tổng Công ty Công nghệ năng lượng Dầu khí Việt Nam - CTCP (EIC)  | Cty trong cùng Tập đoàn | Mua hàng           | 228.418.176       |
| 3. Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)                                | Công ty mẹ              | Mua hàng           | 2.276.647.442.907 |
| 4. CN Công ty cổ phần dầu nhờn PVOil Miền Bắc                       | Cty trong cùng Tổng dầu | Mua hàng           | 3.326.326.903     |
| 5. Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Thái Bình                            | Cty trong cùng Tổng dầu | Mua hàng           | 22.700.000        |
| 6. Công ty CP Xăng dầu dầu khí Miền Trung                           | Cty trong cùng Tổng dầu | Mua hàng           | 3.285.158         |

Số dư với các bên liên quan:

Vào thời điểm kết thúc năm tài chính, số dư của Công ty với các bên liên quan như sau:

| Các bên có liên quan                                       |                         | Khoản phải thu     | Khoản phải trả |
|--|-------------------------|--------------------|----------------|
| <b>I. Phải thu khách hàng</b>                              |                         | <b>250.866.929</b> |                |
| 1. Ban QLDA ĐLKD Vũng Áng - Quảng Trạch                    | Cty trong cùng Tổng dầu | 17.678.299         |                |
| 2. Công ty TNHH MTV Vận tải Dầu khí Hà Nội                 | Cty trong cùng Tập đoàn | 10.067.000         |                |
| 3. Công ty CP Thi công cơ giới và lắp máy Dầu khí (PVC_ME) | Cty trong cùng Tập đoàn | 10.975.000         |                |
| 4. CN Công ty TNHH MTV KD KHL Miền Trung tại Hà Tĩnh       | Cty trong cùng Tập đoàn | 126.860.410        |                |
| 5. Công ty CP xây lắp dầu khí Miền Trung                   | Cty trong cùng Tập đoàn | 85.286.220         |                |



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

### VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (Tiếp theo)

#### 1. Thông tin về các bên có liên quan (tiếp theo)

| <i>Các bên có liên quan</i>   |                  | <i>Khoản phải thu</i> | <i>Khoản phải trả</i> |
|-------------------------------|------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>II. Phải trả người bán</b> |                  |                       | <b>42.645.615.919</b> |
| 1. Tổng Công ty dầu Việt Nam  | Công ty mẹ       |                       | 42.645.615.919        |
| <b>II. Phải trả khác</b>      |                  |                       | <b>218.136.133</b>    |
| 1. Tổng Công ty dầu Việt Nam  | Công ty mẹ       |                       | 27.464.643            |
| 2. Tập đoàn Dầu Khí Việt Nam  | Cơ quan tập đoàn |                       | 190.671.490           |

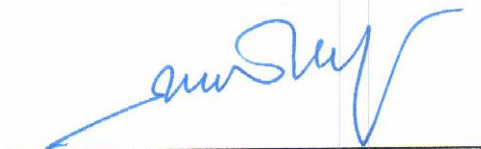
#### 2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty sau ngày kết thúc niên độ kế toán.

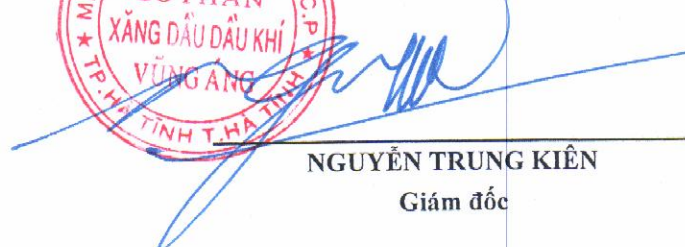
#### 3. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào 31/12/2011 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán PKF Việt Nam (nay đổi tên thành Công ty TNHH Kiểm toán BDO). Một số chỉ tiêu phân loại lại cho phù hợp.

Hà Tĩnh, ngày 20 tháng 02 năm 2013



**BÙI ĐỨC DUY**  
Kế toán trưởng

**NGUYỄN TRUNG KIÊN**  
Giám đốc